

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/DS-PT
Ngày: 30-01-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán:

Bà Trần Thị Hà

Bà Nguyễn Thị Hương Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 123/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2022/DS-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2022/QĐXXPT-DS ngày 02/11/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 228/2022/QĐ-PT ngày 28/11/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 102/2022/QĐ-PT ngày 28/12/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1961 (có mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965 (có mặt)

3.3 Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1992 (vắng mặt)

3.4. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1987 (vắng mặt)

3.5. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1994 (vắng mặt)

3.6. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Đều cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Anh T, chị C, chị M, chị L ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (Văn bản ủy quyền ngày 01/9/2020, ông C có mặt)

3.7. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1956 (có mặt)

3.8. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961 (vắng mặt)

3.9. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1979 (vắng mặt)

3.10. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang

Đại diện theo ủy quyền của anh T1, anh T2 là bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (Văn bản ủy quyền ngày 25/12/2020, bà B có mặt).

3.11. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

3.12. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Do ông Nguyễn Đại L, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện V đại diện; Ông L ủy quyền cho bà Thân Thị L- Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường Theo (văn bản ủy quyền ngày 25/8/2020, bà L xin vắng mặt)

3.13. Ủy ban nhân dân xã Thượng L, huyện V, tỉnh Bắc Giang

Do ông Dương Văn N, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc C (ông C đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Ngọc T) trình bày:

Vào năm 2015, Ban lãnh đạo Thôn T, xã T thực hiện công tác dồn điền đổi thửa theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, kế hoạch của Ủy ban nhân dân xã T cùng Tiểu Ban dồn điền đổi thửa thôn T thực hiện Nghị quyết. Gia đình ông được giao cho thửa ruộng có diện tích 720m², trong đó có một thửa ruộng có diện tích 143m² (đo đạc thực tế 253,4 m²) của gia đình ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T là từ trước, thửa ruộng này gia đình ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T cho gia đình ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị B canh tác. Gia đình ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/7/2017

trong đó có thửa ruộng nêu trên. Hiện nay, ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị B vẫn đang canh tác trên đất này, không trả lại cho gia đình ông. Gia đình ông nhiều lần yêu cầu gia đình ông K và bà B trả lại nhưng gia đình ông K và bà B vẫn không đồng ý trả.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ bà Nguyễn Thị B trả lại thửa ruộng theo diện tích đo đạc thực tế là 253,4m² nằm trong một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 67 có tổng diện tích 8.796m² tọa lạc tại Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 034181 do UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 17/5/2017 cho hộ ông đứng tên quyền sử dụng đất. Đối với các tài sản mà bà Nguyễn Thị B canh tác trên đất thể hiện tại biên bản định giá thì ông và các con ông không có ý kiến gì về giá các tài sản này. Tuy nhiên, ông không đồng ý bồi thường cho hộ bà Nguyễn Thị B giá trị các tài sản này.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B (bà B là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn T2 trình bày:

Gia đình ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T có cho gia đình bà canh tác trên thửa ruộng ở Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang và gia đình bà canh tác ổn định từ năm 1985. Đến năm 2015, Ban lãnh đạo thôn tiến hành thực hiện chương trình dồn điền đổi thửa, gia đình bà có nguyện vọng tiếp tục được canh tác sử dụng thửa ruộng trên và đề nghị đến Ban lãnh đạo thôn nhưng sau này bà mới được biết thửa ruộng này lại được giao cho gia đình ông Nguyễn Ngọc C. Diện tích đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa của gia đình bà còn thiếu so với sổ xanh được cấp là 3.293m². Việc thiếu đất nông nghiệp được ông Nguyễn Văn T3 trưởng thôn đã tính toán khi dồn điền đổi thửa tổng diện tích của hộ ông K là 3.245m², sau khi trừ đường giao thông còn 2.953 m² diện tích đất nông nghiệp. Sau khi dồn điền tính các loại đất từ đẹp đến xấu thì hộ ông K còn thiếu 63.7m² đất nông nghiệp loại A (tốt). Việc giao đất cho ông Nguyễn Ngọc C theo bà là không khách quan, không công khai, không minh bạch. Nay gia đình bà vẫn tiếp tục canh tác trên thửa ruộng này, ông Nguyễn Ngọc C khởi kiện đòi lại ruộng thì bà không đồng ý với lý do diện tích ruộng của gia đình bà còn thiếu nhưng diện tích ruộng của ông Nguyễn Ngọc C đang thừa. Trong trường hợp gia đình bà phải trả lại thửa ruộng trên cho gia đình ông C thì bà yêu cầu gia đình ông C phải bồi thường cho gia đình bà giá trị tài sản nằm trên thửa ruộng có diện tích đo đạc thực tế là 253,4m² nằm trong một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 67, đất tọa lạc tại Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang, thể hiện tại biên bản định giá ngày 28/02/2019. Trên diện tích đất này có các tài sản sau: 02 bờ tường xây bằng gạch cay; 18 cây bưởi; 03 cây hồng xiêm; 06 cây đu đủ. Bà B đồng ý với kết quả định giá tài sản; không yêu cầu định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị B. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc C thì ông không đồng ý với lý do diện tích ruộng của ông còn thiếu nhưng diện tích ruộng của ông Nguyễn Ngọc C đang thừa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T trình bày: Ông và bà thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị B. Đồng thời ông, bà xác định đã cho bà Nguyễn Thị B nên không yêu cầu bà Nguyễn Thị B trả lại đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc C và không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang có văn bản số 2203/UBND-TNMT ngày 26/8/2020 cung cấp như sau:

Nguồn gốc và quá trình thực hiện dồn điền đổi thửa, sử dụng đất: Diện tích đất ông Nguyễn Ngọc C có nguồn gốc là đất nông nghiệp của gia đình ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T trú tại Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Ông L và bà T cho gia đình ông K và bà B mượn canh tác. Năm 2015, Thôn T, xã T thực hiện dồn điền đổi thửa, trong đó nhân dân thống nhất chủ trương có tính trừ một phần diện tích của các các hộ để làm giao thông thủy lợi nội đồng; thửa đất có diện tích lớn hơn $720m^2$ sẽ được ưu tiên không phải bốc thăm (tự nhận tại vị trí cũ, diện tích thiếu ưu tiên giao tiếp phần đất liền kề, liền thửa).

Thửa đất mà bà Nguyễn Thị B mượn của gia đình ông Nguyễn Văn L nêu trên có diện tích nhỏ hơn $720m^2$ và không phải là đất của gia đình bà B nên bà B không thuộc đối tượng được xem xét ưu tiên như trên (tức là phải bốc thăm). Gia đình bà B được thôn giao cho 2 thửa đất tại vị trí khác với tổng diện tích tại thời điểm dồn điền là $2.751,2m^2$. Năm 2017 đất nông nghiệp dồn điền đổi thửa, thôn T được đo đạc bản đồ theo dự án đo đạc gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất gia đình bà B được giao sau dồn điền đổi thửa năm 2015 theo kết quả đo đạc mới là $2.842,9m^2$ thành 2 thửa (tăng $91,7m^2$) và đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 (số thứ tự hộ là 48, số thứ tự thửa 77, 78 danh sách kèm theo Quyết định); gia đình bà B đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích tăng do sai số đo đạc (thời điểm dồn điền đo bằng tay, năm 2017 đo bằng máy).

Đối với gia đình ông Nguyễn Ngọc C, gia đình ông C có thửa đất diện tích lớn hơn $720m^2$, nhận chuyển đổi đất nông nghiệp của nhiều hộ khác từ trước khi dồn điền đổi thửa nên được giữ nguyên vị trí nhận ruộng sau dồn điền đổi thửa, diện tích còn thiếu được thôn tiếp tục giao vị trí liền kề (tương ứng với phần đất bà Nguyễn Thị B mượn của ông Nguyễn Văn L nêu trên do liền kề đất ao của gia đình ông Nguyễn Ngọc C) không phải bốc thăm. Tổng diện tích gia đình ông C được giao khi dồn điền đổi thửa là $8.760,2m^2$ (02 thửa liền kề nhau). Năm 2017 đất nông nghiệp dồn điền đổi thửa thôn T được đo đạc theo dự án đo đạc gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất gia đình ông C được giao sau dồn điền đổi thửa năm 2015 theo kết quả đo đạc mới là $8.796m^2$

thành 01 thửa (tăng $35,8\text{m}^2$) và đã được Ủy ban nhân dân huyện V giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 (số thứ tự hộ là 14, số thứ tự thửa 18 danh sách kèm theo Quyết định), diện tích tăng do sai số đo đạc (thời điểm dồn điền đo bằng tay, năm 2017 đo bằng máy).

Bà Nguyễn Thị B cho rằng diện tích của gia đình bà thiếu. Qua xem xét đối chiếu với các tài liệu liên quan đến việc tính toán diện tích trước và sau dồn điền (có trừ diện tích làm giao thông, thủy lợi và quy đổi hạng đất A, B, C) thấy diện tích gia đình bà B được giao khi dồn điền đổi thửa là $2.751,2\text{m}^2$ và đã được giao đủ; diện tích đo đạc hiện trạng sử dụng là $2.842,9\text{m}^2$ (tăng $91,7\text{m}^2$ so với diện tích được giao khi dồn điền đổi thửa). Do đó diện tích đất nông nghiệp gia đình bà B (tại thời điểm dồn điền và theo hiện trạng sử dụng đất) không thiếu.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Kiểm tra hồ sơ và quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Nguyễn Ngọc C đối với thửa đất nhận dồn điền đổi thửa thấy trình tự, thủ tục đúng theo quy định hiện hành.

Đối với với các tài liệu liên quan đến việc tính toán diện tích trước và sau dồn điền (có trừ diện tích làm giao thông, thủy lợi và quy đổi hạng đất A, B, C) thấy diện tích gia đình bà Nguyễn Thị B được giao khi dồn điền đổi thửa $2.751,2\text{m}^2$ là đủ, gia đình ông Nguyễn Ngọc C được giao $8.760,2\text{m}^2$ là thiếu $292,8\text{m}^2$ (thực tế phải được giao 9.053m^2).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang có văn bản trình bày như sau:

Trên cơ sở nội dung đề nghị triển khai thực hiện công tác dồn điền đổi thửa ở thôn T, Chủ tịch UBND xã T đã Quyết định thành lập Tiểu ban dồn điền đổi thửa ở thôn T theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 do Bí thư chi bộ làm Trưởng tiểu ban, trưởng thôn làm phó trưởng tiểu ban, các thành viên gồm đại diện các ban ngành ở thôn. Sau khi có Quyết định thành lập, Tiểu ban dồn điền đổi thửa ở thôn, Tiểu ban đã tổ chức họp nhân dân để triển khai công tác dồn điền đổi thửa. Đồng thời thu thập tài liệu, đánh giá hiện trạng công tác quản lý sử dụng đất, quy hoạch đồng ruộng làm cơ sở để thực hiện công tác dồn điền đổi thửa. Trong quy hoạch đồng ruộng gồm có quy hoạch hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng. Quy hoạch vùng quỹ đất công ích, xác định diện tích đất nông nghiệp còn lại thực hiện dồn điền đổi thửa sau khi đã trừ diện tích quy hoạch cho xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, bố trí đất công ích. Sau khi lập quy hoạch công khai kết quả quy hoạch cho toàn thể nhân dân nắm được.

Trên cơ sở quy hoạch, Tiểu ban dồn điền đổi thửa ở thôn xây dựng phương án dồn điền đổi thửa trong đó toàn bộ ruộng đất nông nghiệp trong thôn được tổng hợp để phân loại hạng đất (tốt, xấu, xa, gần), xác định hệ số K,... Sau khi xây dựng phương án xong, Tiểu ban tổ chức họp nhân dân để thông qua phương án dồn điền đổi thửa và được nhân dân nhất trí 100%.

Phương án dồn điền đổi thửa tại thôn T được thông qua nhân dân đồng tình nhất trí, Tiểu ban dồn điền đổi thửa của thôn tổ chức cách làm giao thông

thủy lợi nội đồng theo kế hoạch, đồng thời kiểm tra diện tích đất nông nghiệp còn lại sau khi làm xong giao thông thủy lợi để đối chiếu phương án, cân đối diện tích lần cuối trước khi giao ruộng cho nhân dân.

Trước khi tổ chức giao ruộng cho nhân dân, Tiểu ban dồn điền đổi thửa ở thôn tổ chức công khai các khoảnh đất trên bản đồ tại các xứ đồng, đồng thời thôn báo cho nhân dân, hộ gia đình nào có nhu cầu lấy ruộng ở khu đồng nào, khu khoảnh nào thì đăng ký với Tiểu ban để Tiểu ban tổ chức lập danh sách đăng ký, tổ chức bốc thăm nhận ruộng trên thực địa trước khi giao ruộng cho nhân dân. Từ cách làm công khai, minh bạch, nhân dân đã tham gia đăng ký bốc thăm nhận ruộng 100%, không có hộ nào chống đối hoặc không tham gia dồn điền đổi thửa.

Quá trình giao ruộng hộ ông Nguyễn Văn K (vợ là bà Nguyễn Thị B) đã nhận ruộng đủ theo định mức được hưởng với tổng diện tích là 2.751,2m² (trong đó nhận tại xứ đồng L khoảnh đất số 18, ô đất số 51, diện tích 1.276,0m²; nhận tại xứ đồng G trái khoảnh đất số 24, ô đất số 87, diện tích 1.475,2m²). Đến nay hộ ông Nguyễn Văn K đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 với tổng diện tích là 2.842,9m² chênh lệch tăng 91,7m² so với Tiểu ban dồn điền đổi thửa giao (cấp hai thửa đất 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: thửa đất 165, tờ bản đồ số 63, diện tích 1.541,9m²; thửa đất số 246, tờ bản đồ số 63, diện tích 1.301,0m²). Tuy nhiên vẫn tranh chấp thửa đất mà Tiểu ban dồn điền đổi thửa thôn đã giao cho hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc C (vợ là bà Nguyễn Thị T) mà hộ ông Nguyễn Văn K (vợ là bà Nguyễn Thị B) trước khi dồn điền đổi thửa đang sản xuất, canh tác trên thửa đất tranh chấp đó có nguồn gốc sử dụng đất nông nghiệp năm 1992 mà thôn T có giao cho hộ ông Nguyễn Văn L (vợ là bà Nguyễn Thị T) là anh trai của ông Nguyễn Văn K theo định xuất được hưởng tại xứ đồng S chứ không phải là diện tích thôn T giao năm 1992 cho hộ ông Nguyễn Văn K. Theo Quy chế và phương án dồn điền đổi thửa ở thôn T, thửa đất này không thuộc diện ưu tiên giao cho ông Nguyễn Văn K với 2 lý do: thứ nhất nguồn gốc sử dụng đất là đất của ông Nguyễn Văn L là anh trai của ông Nguyễn Văn K; thứ hai diện tích thửa đất không đủ 700m² thuộc diện ưu tiên nhận không phải bốc thăm. Ngoài diện tích 2 thửa ruộng được giao, hộ ông Nguyễn Văn L (vợ là bà Nguyễn Thị B) còn đang canh tác sử dụng một phần diện tích đất 5% do UBND xã T quản lý từ năm 2016 cho đến nay không nộp thuế, quỹ cho nhà nước theo quy định.

Căn cứ Quy chế và phương án dồn điền đổi thửa ở thôn thì hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc C đăng ký nhận ruộng và bốc thăm nhận ruộng tại xứ đồng Sau Chùa là đảm bảo theo đúng Quy chế, phương án dồn điền đổi thửa ở thôn T. Hộ ông Nguyễn Ngọc C nhận ruộng theo định mức được hưởng với tổng diện tích là 9.053m², đã nhận 2 thửa ruộng với tổng diện tích là 8.760,7m² (trong đó: nhận tại xứ đồng D1 và D2 khoảnh đất số 61, ô đất số 464, diện tích 5.683,8m²; nhận tại xứ đồng S khoảnh đất số 55, ô đất số 475, diện tích 3.076m²), còn thiếu chưa giao là 292,3m². Đến nay hộ ông Nguyễn Ngọc C đã được UBND huyện V

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 gồm 1 thửa đất, 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 53, tờ bản đồ số 67, tổng diện tích là 8.796,0m² chênh lệch tăng 35,3m² so với Tiểu ban đồn điền đổi thửa giao.

Quá trình đồn điền đổi thửa ở thôn T đã được Hội đồng nghiệm thu công tác đồn điền đổi thửa của huyện nghiệm thu theo quy định. Sau khi có kết quả nghiệm thu công tác đồn điền đổi thửa ở thôn, UBND xã T đã phối hợp cùng đơn vị tư vấn là Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc H giúp cho UBND huyện V thực hiện tư vấn lập hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đồn điền đổi thửa được thực hiện đầy đủ các quy trình cấp giấy. Đến nay trên 90% hộ gia đình thôn T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đồn điền đổi thửa, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn K và hộ ông Nguyễn Ngọc C.

Vì vậy Tiểu ban đồn điền đổi thửa thôn T, UBND xã T thực hiện việc giao ruộng đồn điền đổi thửa cho hộ ông Nguyễn Ngọc C và lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đồn điền đổi thửa cho hộ ông Nguyễn Ngọc C là đúng quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự có mặt giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm số: 39/2022/DS-ST ngày 19/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện V đã căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 158; Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016), Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hộ ông Nguyễn Ngọc C đối với bị đơn hộ bà Nguyễn Thị B.

Buộc hộ bà Nguyễn Thị B phải trả cho hộ ông Nguyễn Ngọc C phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 253,4m² thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 67 nằm trong tổng diện tích 8.796m² tọa lạc tại Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 034181 do UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 17/5/2017 có vị trí số đo kèm theo bản trích đo hiện trạng sử dụng do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P cấp ngày 25/5/2022.

Buộc ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn K số tiền 5.374.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn K hoàn trả ông Nguyễn Ngọc C số tiền 7.000.000 đồng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền thanh toán cho bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn K đối với số tiền 5.374.000 đồng là 300.000 đồng. Đối trừ số tiền ông Nguyễn Ngọc C đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05028 ngày 02/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Xác nhận ông Nguyễn Ngọc C, bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 12/8/2022, bà Nguyễn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án nói trên. Bà không đồng ý giao ruộng cho gia đình ông C vì gia đình bà vẫn còn thiếu ruộng, gia đình ông C đang thừa ruộng, không đồng ý số tiền ông C đền bù số tiền tài sản trên đất, anh trai bà cho bà ruộng hợp pháp nên bà có quyền. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc C không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị B không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà kháng cáo không đồng ý trả lại diện tích đất 253,4m² cho gia đình ông C, bà Tuyết với lý do diện tích đất ruộng này do anh trai bà là ông L, bà T cho gia đình bà canh tác từ năm 1985, diện tích ruộng năm 1992 của gia đình bà là 3.391m² so với diện tích năm 2015 gia đình bà được cấp là 3.245m², thực tế thiếu 63m², diện tích rau xanh anh trai bà cho là 288m², diện tích giao cho gia đình ông C là 143m², diện tích trừ là đường đi rồi đo lại là 253,4m² là giao sai, ruộng này liền kề với ruộng của gia đình bà đang sử dụng. Lãnh đạo thôn và tiểu ban đồn điền đổi thửa làm là đúng, chỉ có ông Nguyễn Tiến H làm sai, ông H và ông C cố tình kê diện tích đất này vào cho gia đình ông C, diện tích đất này khi cấp sổ đỏ có đánh nhau gia đình bà đã khiếu nại nhưng vẫn cấp cho gia đình ông C, bà đã khiếu nại nhiều lần bằng miệng, về chứng cứ khiếu nại bà không có nộp cho Tòa án, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 30/01/2023 bà nộp bản phô tô phiếu thu và tài liệu phô tô chia ruộng đồn điền đổi thửa, phiếu thu nộp tiền ngày 25/6/2022 số tiền 959.000 đồng quỹ các loại bà cũng không nắm được có phải là nộp số tiền thuế của tiền ruộng gia đình bà đang sử dụng mà ông C đòi hay không, bà chỉ biết hàng năm thông báo nộp số tiền đấy. Do vậy, bà đề nghị tòa xem xét kháng cáo của bà, bà không đồng ý trả lại diện tích đất nói trên và không đồng ý lấy tiền tài sản trên đất. Ngoài ra, bà

trình bày thêm chị H con gái bà không liên quan đến diện tích đất này chỉ có bà, ông K chồng bà và hai con trai bà sử dụng diện tích đất này, chị H lấy chồng chuyển khẩu về huyện Đ, thành phố Hà Nội, bà đã thông báo cho chị H biết các nội dung nhưng chị H không có ý kiến gì.

Ông Nguyễn Ngọc C trình bày: Ông không đồng ý kháng cáo của bà B, diện tích này gia đình ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đồn điền đổi thửa, bà B cố tình canh tác trồng cây, xây tường gia đình ông đòi nhiều lần nhưng gia đình bà B không trả, đây không phải là ruộng liền kề ruộng nhà bà B mà còn có một con đường cắt qua. Bà B cố tình lấy đất của gia đình ông, diện tích đất này hàng năm gia đình ông cũng phải nộp quỹ các loại, tại phiên tòa ngày 30/01/2023 ông nộp phiếu thu nộp quỹ các loại. Ông đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không đồng ý kháng cáo của bà B, bà B trình bày không đúng.

Ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông nhất trí trình bày của bà B, ông không nhất trí giao diện tích đất này cho gia đình ông C, diện tích đất này gia đình ông vẫn đang sử dụng, đất này đang tranh chấp lại giao cho gia đình ông C, yêu cầu Tòa xem xét lại.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà nhất trí trình bày của ông C, bà không đồng ý trình bày của bà B, ông K, khi đồn điền đổi thửa diện tích đất này tính cho nhà ông Luyện, và Ban lãnh đạo thôn T chỉ làm việc với ông L chứ không làm việc với bà B. Ông L cho bà B nhưng không kê khai ở địa phương, ông L đã được cấp đất khác, gia đình bà đã đòi nhiều lần nhưng bà B cố tình không trả. Bà B cố tình trồng cây và xây tường, gia đình bà từ năm 2015 đến nay đòi nhiều lần nhưng không trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho bà B, ông C đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện Ủy ban nhân dân huyện V và đại diện UBND xã T, huyện V đã có đơn xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích, đánh giá đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B. Sửa bản án sơ thẩm về án phí. Miễn án phí cho bà B, ông K vì là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường

vụ Quốc Hội. Ông C, bà T tự nguyện đồng ý trả tiền tài sản trên đất nhưng án sơ thẩm buộc ông, bà chịu án phí là không đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chị Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt, đại diện Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang và Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt những người này

[2]. Về nội dung: Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc C yêu cầu Tòa án giải quyết buộ hộ bà Nguyễn Thị B trả lại phần đất đã chiếm của gia đình ông có diện tích đo đạc thực tế là 253,4m² thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 66, đất tọa lạc tại Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C. Buộ hộ bà Nguyễn Thị B phải trả cho hộ ông Nguyễn Ngọc C phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 253,4m² thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 67 nằm trong tổng diện tích 8.796m² tọa lạc tại Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 034181 do UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 17/5/2017 có vị trí số đo kèm theo bản trích đo hiện trạng sử dụng. Bà B kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B Hội đồng xét xử thấy:

Phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 253,4m², hộ ông Nguyễn Ngọc C và hộ bà Nguyễn Thị B cùng xác định có nguồn gốc từ đất của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T. Hộ ông Nguyễn Ngọc C cho rằng phần đất tranh chấp vào năm 2015 được Ban lãnh đạo Thôn T, xã T thực hiện công tác dồn điền đổi thửa theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, kế hoạch của Ủy ban nhân dân xã T cùng Tiểu Ban dồn điền đổi thửa thôn T thực hiện Nghị quyết. Gia đình ông Nguyễn Ngọc C được giao cho thửa ruộng có diện tích 720m², trong đó có một thửa ruộng có diện tích đo đạc thực tế là 253,4m². Hộ bà Nguyễn Thị B cho rằng được gia đình ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T cho phần đất trên và canh tác ổn định từ năm 1985. Đến năm 2015, Ban lãnh đạo thôn tiến hành thực hiện chương trình dồn điền đổi thửa, gia đình bà Nguyễn Thị B có nguyện vọng tiếp tục được canh tác sử dụng thửa ruộng trên và đề nghị đến Ban Lãnh đạo thôn nhưng sau này bà Nguyễn Thị B mới được biết thửa ruộng này lại được giao cho gia đình ông Nguyễn Ngọc C. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa thì: Diện tích đất phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 253,4m² có nguồn gốc là đất nông nghiệp của gia đình ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T trú tại Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T cho gia đình ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị B mượn canh tác. Năm 2015, Thôn T, xã T thực hiện dồn điền đổi thửa thống nhất giao phần đất tranh chấp cho hộ gia đình ông Nguyễn

Ngọc C. Việc giao đất khi thực hiện việc dồn điền đổi thửa đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Cho nên khi được giao đất hộ ông Nguyễn Ngọc C đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 034181 ngày 17/5/2017 cho hộ ông Nguyễn Ngọc C đứng tên, thửa đất số 53, tờ bản đồ số 67, đất tọa lạc tại Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Tại cấp phúc thẩm bà B xuất trình phiếu thu quỹ các loại năm 2022 nhưng không thể hiện được nội dung liên quan đến diện tích đất tranh chấp, ngoài ra là các giấy tờ là bản phôi tô tính lại ruộng đã nộp tại cấp sơ thẩm đã được xem xét tại cấp sơ thẩm. Mặt khác diện tích đất này từ khi bà B được cho sử dụng đến khi gia đình ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình bà B cũng không kê khai hay được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên bà, bà B không xuất trình được tài liệu nào khác chứng minh cho kháng cáo của bà là có căn cứ. Nên không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

[3]. Đối với nội dung bà Nguyễn Thị B cho rằng phần đất gia đình bà được giao không đủ và phần đất hộ ông Nguyễn Ngọc C được giao nhiều hơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ xác định gia đình bà Nguyễn Thị B được thôn giao cho 2 thửa đất tại vị trí khác với tổng diện tích tại thời điểm dồn điền là 2.751,2m². Năm 2017 đất nông nghiệp dồn điền đổi thửa thôn T được đo đạc bản đồ theo dự án đo đạc gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất gia đình bà Nguyễn Thị B được giao sau dồn điền đổi thửa năm 2015 theo kết quả đo đạc mới là 2.842,9m² thành 2 thửa (tăng 91,7m²) và đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 (số thứ tự hộ là 48, số thứ tự thửa 77, 78 danh sách kèm theo Quyết định); gia đình bà Nguyễn Thị B đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích tăng do sai số đo đạc (thời điểm dồn điền đo bằng tay, năm 2017 đo bằng máy). Qua xem xét đối chiếu với các tài liệu liên quan đến việc tính toán diện tích trước và sau dồn điền (có trừ diện tích làm giao thông, thủy lợi và quy đổi hạng đất A, B, C) thấy diện tích gia đình bà Nguyễn Thị B được giao khi dồn điền đổi thửa là 2.751,2m² và đã được giao đủ; diện tích đo đạc hiện trạng sử dụng là 2.842,9m² (tăng 91,7m² so với diện tích được giao khi dồn điền đổi thửa). Do đó diện tích đất nông nghiệp gia đình bà Nguyễn Thị B (tại thời điểm dồn điền và theo hiện trạng sử dụng đất) không thiếu. Do đó, trình bày của bà B là không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Đối với các công trình kiến trúc trên phần đất tranh chấp gồm 02 tường cay gạch xi có diện tích 15m² và 6,86m² có giá trị 2.164.000 đồng; Mười tám cây bưởi có giá trị 2.700.000 đồng; Ba (03) cây hồng xiêm có giá trị 210.000 đồng; Sáu (06) cây đu đủ có giá trị 300.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 5.374.000 đồng. Bà B không đồng ý nhận tiền tài sản trên đất. Hội đồng xét xử nhận thấy ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị B xác định các công trình kiến trúc và cây trồng trên đất là của bà Nguyễn Thị B. Các bên thống nhất giá trị các công trình kiến trúc và cây trồng trên đất có tổng giá trị 5.374.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy, công trình kiến trúc và cây trồng trên đất không thể di chuyển

nên bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của hộ ông Nguyễn Ngọc C. Giao toàn bộ công trình kiến trúc và cây trồng trên đất cho hộ ông Nguyễn Ngọc C tiếp tục sử dụng các công trình kiến trúc và cây trồng trên đất và buộc hộ ông Nguyễn Ngọc C thanh toán giá trị công trình kiến trúc và cây trồng trên đất với số tiền 5.374.000 đồng cho hộ bà Nguyễn Thị B là có căn cứ. mặt khác gia đình ông C cũng không kháng cáo nội dung này. Do vậy, bản án sơ thẩm quyết định giao các tài sản trên đất cho gia đình ông C quản lý, sử dụng và buộc gia đình ông C trả tiền tương đương giá trị tài sản đã định giá là có căn cứ. Nên không chấp nhận kháng cáo của bà B về nội dung này.

Từ nhận định phân tích trên, Hội đồng xét xử Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

[5]. Về án phí:

[5.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn K là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà B, ông K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Bản án sơ thẩm buộc bà B, ông K phải chịu án phí 300.000 đồng là không đúng quy định pháp luật.

Bản án sơ thẩm buộc ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền thanh toán trả tiền tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn K đối với số tiền 5.374.000 đồng là 300.000 đồng là không đúng quy định pháp luật. Hoàn trả ông C tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bắc Giang.

[5.2]. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị B theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

[6]. Ngoài ra, bản án sơ thẩm quyết định hộ bà Nguyễn Thị B trả lại diện tích đất 253,4m² cho hộ ông C nhưng không tuyên cụ thể các cạnh của diện tích buộc trả lại là gây khó khăn cho thi hành bản án sau này nên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Hội đồng xét xử quyết định cụ thể diện tích đất phải trả lại có các cạnh của thửa đất cụ thể để đảm bảo cho thi hành án.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ nhận định phân tích trên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B. Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 148, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 158, Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hộ ông Nguyễn Ngọc C đối với bị đơn hộ bà Nguyễn Thị B.

Buộc hộ bà Nguyễn Thị B phải trả cho hộ ông Nguyễn Ngọc C phần đất có diện tích là 253,4m², cụ thể có các cạnh: cạnh 1-2 = 23,11m, cạnh 2-3 = 2.41m; cạnh 3-4 = 8,49m; cạnh 4-5 = 5.97m, cạnh 5-6 = 18.33m thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 67 nằm trong tổng diện tích 8.796m² tại Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 034181 do UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 17/5/2017 (có sơ đồ kèm theo)

Buộc ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn K số tiền 5.374.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn K.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị B.

Hoàn trả ông Nguyễn Ngọc C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05028 ngày 02/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện V;
- VKSND huyện V;
- THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THÂM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền